

Bản án số: 857/2024/LĐ-ST

Ngày: 19/3/2024

V/v "Tranh chấp tuyên bố  
hợp đồng lao động vô hiệu"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC - THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Nguyễn Thị Hương

2/ Ông Huỳnh Tiến Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Giang - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Võ Cao Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 191/2023/TLST-LĐ ngày 01 tháng 12 năm 2023, về việc "Tranh chấp tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 400/QĐXX-Ds ngày 30 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 885/QĐXX-DS ngày 19/02/2024 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 805/2024/QĐXX-DS ngày 28 tháng 02 năm 2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đào Thị D, sinh năm: 1987;

Địa chỉ thường trú: Ấp P, xã P, huyện C, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Bùi Công T – Thuộc chi nhánh Văn phòng L.

(Luật sư Bùi Công T có mặt)

Bị đơn: Công ty TNHH S (Việt Nam)

Địa chỉ trụ sở: Lô 58-60, khu chế xuất L, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

Bà Đào Thị H, sinh năm: 1986

Địa chỉ cư trú: Số A Đường số I, Khu phố A, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/11/2023, bản tự khai và các biên bản làm việc khác có trong hồ sơ, nguyên đơn bà **Đào Thị D** trình bày:

Từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 bà **Đào Thị D** có cho bà **Đào Thị H** là chị gái ruột mượn giấy tờ cá nhân là chứng minh nhân dân của bà **Đào Thị D** mang số 172248264, do **Công an tỉnh L** cấp để ký hợp đồng lao động với **Công ty TNHH S** (Việt Nam), địa chỉ trụ sở: Lô 58-60, **khu chế xuất L**, **phường B**, **thành phố T**, **Thành phố Hồ Chí Minh**. Đồng thời tham gia bảo hiểm xã hội với mã số bảo hiểm xã hội là 7908512444 mang tên **Đào Thị D**. Lý do bà **Đào Thị D** cho bà **Đào Thị H** mượn chứng minh nhân dân là do bà **Đào Thị H** là chị gái ruột của bà **Đào Thị D** và bà **Đào Thị H** thời điểm đó bị thất lạc chứng minh nhân dân nhưng lại có nhu cầu đi làm để có thu nhập nuôi sống bản thân. Công việc của bà **Đào Thị H** khi đi làm tại **Công ty TNHH S** (Việt Nam) là công nhân may công nghiệp. Bà **Đào Thị H** làm tại **Công ty TNHH S** (Việt Nam) trong thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009, sau đó bà **Đào Thị H** đã nghỉ việc. Bà **D** không cung cấp được hợp đồng lao động có thông tin nhân thân của bà **Đào Thị D** ký với **Công ty TNHH S** (Việt Nam), do bà **H** trực tiếp ký nhưng không lưu giữ bà **D** cũng không tự mình thu thập được.

Cũng trong thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009, bà **Đào Thị D** đang thực tế làm công nhân may tại **Công ty TNHH M**, địa chỉ **Lô F**, **Đường B**, **KCX L**, **quận T** (nay là **Thành phố T**), **Thành phố Hồ Chí Minh** và tham gia bảo hiểm xã hội với mã số bảo hiểm là 7908311418.

Giữa năm 2023 bà **Đào Thị D** đến Cơ quan bảo hiểm để thực hiện việc lãnh bảo hiểm xã hội một lần thì phát hiện hồ sơ bảo hiểm xã hội của bà **D** trùng bảo hiểm với hồ sơ của bà **Đào Thị H** đóng bảo hiểm dưới tên bà **Đào Thị D** trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009.

Ngày 02/11/2023, bà **Đào Thị D** đã gửi đơn yêu cầu hòa giải tranh chấp lao động đến **Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T**. Tuy nhiên, quá thời hạn theo quy định của pháp luật nhưng **Phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T** không tiến hành hòa giải nên bà khởi kiện ra tòa án.

Tại đơn khởi kiện, bà **Đào Thị D** yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà **Đào Thị H** ký dưới tên bà **Đào Thị D** và **Công ty TNHH S** (Việt Nam) là vô hiệu. Bà **Đào Thị H** là người trực tiếp lao động nhưng thông tin ký hợp đồng lao động mang tên bà **Đào Thị D** nên nay bà **Đào Thị D** xác định lại yêu cầu khởi kiện cho chính xác là yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà **Đào Thị D** và **Công ty TNHH S** (Việt Nam) vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động.

Ngoài ra, bà **Đào Thị D** không có yêu cầu gì khác, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu.

Về án phí lao động sơ thẩm, bà **Đào Thị D** tự nguyện nộp.

\* Bị đơn **Công ty TNHH S** (Việt Nam) đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và giấy triệu tập tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, quyết định đưa



vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng đều vắng mặt không có lý do.

\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà **Đào Thị H** vắng mặt tại phiên tòa nhưng có bản tự khai trình bày:

Bà là chị gái ruột của bà **Đào Thị D**, từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 bà có mượn chứng minh nhân dân của bà **Đào Thị D** để xin việc làm tại **Công ty TNHH S (Việt Nam)**, địa chỉ trụ sở: Lô 58-60, **khu chế xuất L, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh**. Sau khi ký hợp đồng lao động bằng thông tin cá nhân của bà **D** tại **Công ty TNHH S (Việt Nam)** thì **Công ty TNHH S (Việt Nam)** đã tiến hành nộp hồ sơ tham gia bảo hiểm xã hội và đóng tiền bảo hiểm xã hội dưới tên bà **Đào Thị D** từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009. Mã số bảo hiểm xã hội là 7908512444 mang tên **Đào Thị D**. Lý do bà mượn chứng minh nhân dân của bà **Đào Thị D** là vì bà **Đào Thị H** là chị gái ruột của bà **Đào Thị D** và bà **Đào Thị H** thời điểm đó bị thất lạc chứng minh nhân dân nhưng lại có nhu cầu đi làm để có thu nhập nuôi sống bản thân.

Nay bà đồng ý với yêu cầu của bà **Đào Thị D** đề nghị Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà **Đào Thị D** và **Công ty TNHH S (Việt Nam)** là vô hiệu. Ngoài ra, bà **Đào Thị H** không có yêu cầu gì khác, không yêu cầu giải quyết hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu. Do bà ở xa, bận công việc riêng không đến Tòa án nhiều lần được nên bà yêu cầu được vắng mặt trong suốt quá trình tố tụng giải quyết vụ án kể cả phiên xét xử.

\* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn – luật sư **Bùi Công T** trình bày: Luật sư **Bùi Công T** thống nhất với toàn bộ ý kiến, yêu cầu của nguyên đơn – bà **Đào Thị D** như đã nêu ở trên, và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

\* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về tố tụng: việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử làm đúng quy định của pháp luật. Về nội dung: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bà **Đào Thị D** khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động vô hiệu nên căn cứ khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn **Công ty TNHH S (Việt Nam)** có trụ sở tại **thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh** nên căn cứ điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Tại phiên tòa Luật sư **Bùi Công T** là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có mặt; Đương sự bà **Đào Thị D** và **Đào Thị H** vắng



mặt nhưng có đơn yêu cầu vắng mặt, Công ty TNHH S (Việt Nam), đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[3] Về thủ tục hòa giải trước khi khởi kiện: Ngày 02/11/2023, bà Đào Thị D đã nộp đơn yêu cầu hòa giải đến phòng Lao động Thương binh và Xã hội thành phố T để yêu cầu hòa giải nhưng quá hạn 05 ngày làm việc vụ việc không được tiến hành hòa giải cơ sở nên căn cứ quy định tại khoản 2, khoản 7 Điều 188 Bộ luật lao động năm 2019 bà D có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự không yêu cầu áp dụng về thời hiệu nên căn cứ quy định tại Điều 190 Bộ luật lao động năm 2019, Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án không áp dụng thời hiệu.

[5] Về hợp đồng lao động: Bà Đào Thị D khởi kiện yêu cầu tuyên bố hợp đồng lao động được giao kết giữa bà Đào Thị D do bà Đào Thị H là người trực tiếp lao động và Công ty TNHH S (Việt Nam) là vô hiệu. Tuy nhiên, bà Đào Thị D và bà Đào Thị H không cung cấp được hợp đồng lao động này do thời gian dài nên bị thất lạc. Trong khi đó, bị đơn không đến Tòa nên không cung cấp lời khai và chứng cứ. Căn cứ vào công văn số 1015/BHXXH-TST ngày 18/3/2024 của Bảo hiểm xã hội Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh xác định bà Đào Thị D có tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 tại Công ty TNHH S (Việt Nam) nên có căn cứ xác định giữa bà Đào Thị D và Công ty TNHH S (Việt Nam) có xác lập quan hệ lao động, thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009

[6] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào công văn 1015/BHXXH-TST ngày 18/3/2024 của Bảo hiểm xã hội Thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh xác định bà Đào Thị D có tham gia bảo hiểm xã hội trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 với mã số bảo hiểm xã hội là 7908512444 tại Công ty TNHH S (Việt Nam) và cung trong thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 nay bà Đào Thị D có tham gia bảo hiểm xã hội với mã số bảo hiểm là 7908311418 tại Công ty TNHH M, địa chỉ Lô F, Đường B, KCX L, quận T (nay là Thành phố T), thành phố Hồ Chí Minh.

Như vậy có căn cứ xác định trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 bà Đào Thị D cùng lúc tham gia bảo hiểm xã hội tại 02 doanh nghiệp là Công ty TNHH S (Việt Nam) và Công ty TNHH M. Bị đơn không có ý kiến, trong khi bà Đào Thị D, bà Đào Thị H và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cùng thống nhất ý kiến trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 bà Đào Thị D thực tế đi làm tại Công ty TNHH M và có cho bà Đào Thị H mượn chứng minh nhân dân của bà Đào Thị D để giao kết hợp đồng lao động và trực tiếp tham gia lao động tại

Công ty TNHH S (Việt Nam) nên có cơ sở xác định bà Đào Thị D không trực tiếp tham gia lao động tại Công ty TNHH S (Việt Nam). Do đó, việc bà Đào Thị H ký hợp đồng lao động với Công ty TNHH S (Việt Nam) nhưng với tên bà Đào Thị D là vi phạm quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật lao động năm 1994 (đã được sửa đổi bổ sung năm 2002, 2006, 2007) nên có cơ sở xác định hợp đồng lao động giữa bà Đào Thị D và Công ty TNHH S (Việt Nam) là không có hiệu lực. Do đó, nay nguyên đơn yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Đào Thị D và Công ty TNHH S (Việt Nam) trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người lao động trực tiếp tham gia lao động là bà Đào Thị H trong khi thông tin ký hợp đồng lao động mang tên bà Đào Thị D là có cơ sở nên được chấp nhận.

[7] Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu, các đương sự trong vụ án, bà Đào Thị D và bà Đào Thị H không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Về án phí: Án phí lao động sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) bà Đào Thị D tự nguyện chịu nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ Điều 5; khoản 1 Điều 32; điểm c khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 184; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1, khoản 4 Điều 30 Bộ luật Lao động năm 1994 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2002, năm 2006, năm 2007);

- Căn cứ khoản 2, khoản 7 Điều 188; Điều 190 Bộ luật Lao động năm 2019;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014;

- Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đào Thị D:

- Tuyên bố hợp đồng lao động giữa bà Đào Thị D và Công ty TNHH S (Việt Nam) trong khoảng thời gian từ tháng 12 năm 2008 đến tháng 02 năm 2009 là vô hiệu do không đúng người lao động tham gia ký kết hợp đồng lao động, người lao động trực tiếp tham gia lao động là bà Đào Thị H trong khi thông tin ký hợp đồng lao động mang tên bà Đào Thị D. .



- Về hậu quả của hợp đồng lao động vô hiệu: Các đương sự trong vụ án không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2/ Về án phí: Án phí lao động sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, bà **Đào Thị D** tự nguyện chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng bà **Đào Thị D** đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2023/0001839 ngày 29/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh lập. Bà **Đào Thị D** đã nộp đủ án phí Lao động sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tòa tuyên án; Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được giao hoặc được tổng đạt, niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008, đã được sửa đổi bổ sung năm 2014.

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị H1**

### **Nơi nhận:**

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hòa**

***Nơi nhận:***

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi cục THADS TP. Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hòa**

